



CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM

----- ☈ ☈ -----

---

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**  
**Số: 04/ELOVI/2022**

**SỮA CHUA HƯƠNG XOÀI PROFES'**

---

**THÁI NGUYÊN, 2022**

# CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 04/ELOVI/2022

### I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần ELOVI Việt Nam.**

Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Phố Yên, xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0208.3866472

Fax: 0208.3866474

Mã số doanh nghiệp: 4600285900.

### II. Thông tin về sản phẩm

**1. Tên sản phẩm: Sữa chua hương xoài Profes'.**

**2. Thành phần:**

Sữa (86,6%) (nước, bột sữa, chất béo sữa), đường kính, gelatin thực phẩm, chất ổn định (1422, 471), hương xoài tổng hợp dùng cho thực phẩm, chất bảo quản (202), men giống Streptococcus thermophilus và Lactobacillus bulgaricus, màu tổng hợp (102).

*Sản phẩm có chứa sữa.*

**3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:** 50 ngày kể từ ngày sản xuất.

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:**

**4.1. Quy cách đóng gói:**

Đóng gói 1 hộp với khối lượng tịnh 95 g. Đóng gói một vỉ 380 g (4 hộp x 95 g). (*Sai số định lượng phù hợp với Thông tư số 21/2014/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ*).

**4.2. Chất liệu bao bì:**

Sản phẩm được chứa trong bao bì hộp nhựa HIPS chuyên dùng cho thực phẩm, đảm bảo yêu cầu an toàn thực phẩm theo QCVN 12-1:2011/BYT của Bộ Y tế.



## 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất:

**Tên cơ sở:** Công ty Cổ phần Elovi Việt Nam.

**Địa chỉ:** Khu công nghiệp Nam Phố Yên, xã Thuận Thành, thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên.

## III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm).

## IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 5-5:2010/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa lên men.

- Thông tư số 24/2019/TT-BYT - Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Thái nguyên, ngày 21 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC  
CHIHAYA TAKASHI





Report N°: 220316062E



SGS

Page N°: 1/ 9

**ANALYSIS REPORT**  
**BÁO CÁO PHÂN TÍCH**

**Ho Chi Minh City, Date: March 16, 2022**  
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 16/03/2022

**REF. NO.: FDL22-03523-3-R1**  
Đơn hàng: FDL22-03523-3-R1

**CLIENT'S NAME** : ELOVI VIETNAM JSC  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN ELOVI VIỆT NAM

**CLIENT'S ADDRESS** : NAM PHO YEN INDUSTRIAL PARK, THUAN THANH WARD,  
PHO YEN DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE, VIETNAM  
Địa chỉ : KCN NAM PHỐ YÊN, XÃ THUẬN THÀNH, THỊ XÃ PHỐ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN,  
VIỆT NAM

**The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:**

Mẫu thử nghiệm được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng:

**Sample description** : FOOD  
Mô tả mẫu : Thực Phẩm

**Number of sample submitted** : 01 sample  
Số lượng mẫu : 01 mẫu

**Sample characterisation/ condition** : Sample (approx. 1kg) in full label plastic boxes  
Tình trạng mẫu : Mẫu (khoảng 1kg) chứa trong hộp nhựa nhẵn mịn đầy đủ

**Client's reference** : Sữa chua hương Xoài Profes'  
Chú thích của khách hàng

**Date sample received** : March 07, 2022  
Ngày nhận mẫu : 07/03/2022

**Testing period** : March 07 – March 14, 2022  
Thời gian thử nghiệm : 07/03/2022 – 14/03/2022

**Test requested** : As applicant's requirements  
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

**Test result** : Please refer to the next page(s)  
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory**: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory**: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t/(84-28) 3935 1920 f/(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateeCertificate.jsp>.


**DETAIL TEST RESULT(S)**  
**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Testing Analysis Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	Unit Đơn vị
1. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06 (21 <sup>st</sup> Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.01	mg/kg
2. Arsenic (As) <i>Asen</i>	AOAC 2013.06 (21 <sup>st</sup> Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.01	mg/kg
3. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06 (21 <sup>st</sup> Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.01	mg/kg
4. Mercury (Hg) <i>Thủy ngân</i>	AOAC 2013.06 (21 <sup>st</sup> Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.01	mg/kg
5. Antimony (Sb) <i>Antimon</i>	AOAC 2015.06 (21 <sup>st</sup> Ed., 2019)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOQ = 0.05	mg/kg
6. Aflatoxin M1 <i>Aflatoxin M1</i>	ISO 14501:2021	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.015	μg/kg
7. Melamine <i>Melamin</i>	EN 16858:2017	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	mg/kg
8. Sorbic acid <i>Axit sorbic</i>	AOAC 983.16 (21 <sup>st</sup> Ed., 2019)	208 LOD = 1	mg/kg
9. Potassium sorbate <i>Kali sorbat</i>	AOAC 983.16 (21 <sup>st</sup> Ed., 2019)	279 LOD = 1	mg/kg
10. Listeria monocytogenes <i>Listeria monocytogenes</i>	ISO 11290-2:2017	< 10	cfu/g
11. Benzylpenicillin/ Procain benzylpenicillin (sum, expressed as Benzylpenicillin) <i>Benzylpenicillin/ Procain benzylpenicillin (tổng, quy về Benzylpenicillin)</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.5	μg/kg
12. Chlortetracycline <i>Chlortetracycline</i>	LFOD-TST-SOP-8408	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	μg/kg

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory**: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory**: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t/(84-28) 3935 1920 f/(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.  
The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/2/common/certificate/authenticateCertificate.jsp>.



Testing Analysis Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	Unit Đơn vị
13. Oxytetracycline Oxytetracycline	LFOD-TST-SOP-8408	Not detected Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
14. Tetracycline Tetracycline	LFOD-TST-SOP-8408	Not detected Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
15. Dihydrostreptomycin Dihydrostreptomycin	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected Không phát hiện LOD = 10	µg/kg
16. Streptomycin Streptomycin	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected Không phát hiện LOD = 10	µg/kg
17. Gentamicin (sum of gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 and gentamicin C2a) Gentamicin (tổng gentamicin C1, gentamicin C1a, gentamicin C2 và gentamicin C2a)	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected Không phát hiện LOD = 10	µg/kg
18. Spiramycin Spiramycin	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected Không phát hiện LOD = 10	µg/kg
19. Ceftiofur Ceftiofur	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected Không phát hiện LOD = 0.5	µg/kg
20. Clenbuterol Clenbuterol	LFOD-TST-SOP-8428	Not detected Không phát hiện LOD = 0.02	µg/kg
21. Diminazene Diminazene	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected Không phát hiện LOD = 10	µg/kg
22. Doramectin Doramectin	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
23. Eprinomectin (Determined and expressed as Eprinomectin B1a) Eprinomectin (được xác định và quy về Eprinomectin B1a)	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected Không phát hiện LOD = 3	µg/kg
24. Febantel Febantel	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected Không phát hiện LOD = 0.3	µg/kg

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t/(84-28) 3935 1920 f/(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.  
 The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/2/common/certificate/authenticateeCertificate.jsp>.



Testing Analysis Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	Unit Đơn vị
25. Fenbendazole <i>Fenbendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg
26. Oxfendazole <i>Oxfendazole</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg
27. Imidocarb <i>Imidocarb</i>	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg
28. Isometamidium <i>Isometamidium</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
29. Ivermectin (22,23-dihydro-avermectin B1a) <i>Ivermectin</i> (22,23-dihydro-avermectin B1a)	LFOD-TST-SOP-8458	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
30. Lincomycin <i>Lincomycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 1	µg/kg
31. Neomycin <i>Neomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
32. Pirlimycin <i>Pirlimycin</i>	LFOD-TST-SOP-8548	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.3	µg/kg
33. Spectinomycin <i>Spectinomycin</i>	AOAC 2020.04 (Stream C)	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 10	µg/kg
34. Sulfamethazine (Sulfadimidine) <i>Sulfamethazine (Sulfadimidine)</i>	LFOD-TST-SOP-8407	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 3	µg/kg
35. Tartrazine <i>Tartrazine</i>	NMKL No. 130:1989 (*)	27 LOD = 1	mg/kg
36. Pesticides <sup>(1)</sup> <i>Thuốc BVTV</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not detected <i>Không phát hiện</i>	mg/kg

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory**: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory**: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t/(84-28) 3935 1920 f/(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonline.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateeCertificate.jsp>.



**Note/Ghi chú:**

- LOD = Limit of Detection/ Giới hạn phát hiện
- LOQ = Limit of Quantification/ Giới hạn định lượng
- <sup>(1)</sup> Values below limit of detection, unless listed above. The test items are listed in the annex enclosed  
Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm (như phụ lục định kèm) dưới mức giới hạn phát hiện.
- **Analysis method/ Phương pháp phân tích:**
  - BS EN 15662:2018, mod. (Cyhexatin and azocyclotin (sum), Fenbutatin oxide)
  - EURL-SRM Method (ver. 2, 2009) (Dithiocarbamate)
  - QuPPe-PO Method (EURL-SRM ver.11.1, 2021) (Chloromequat (sum), Diquat, Paraquat) (Etephon, Glufosinate-ammonium (sum),
  - LFOD-TST-SOP-8425 (2,4-D (sum), Aminopyralid, Bentazone (sum))
  - EN 15662:2018 (Others)
- When the chemical analyte is detected but the concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as "**< LOQ**"; except for metal analytes that are reported as "Not detected". If the quantifiable result was calculated from sum of individual analytes, it was done without single values below LOQ taken into account. For microbiological analyte, according to the plate count testing method with dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as **<10 cfu/g**.  
Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả sẽ được thể hiện là "**< LOQ**", ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả sẽ được thể hiện là "**Không phát hiện**". Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ tổng của từng chỉ tiêu, nó được thực hiện không bao gồm các giá trị đơn lẻ nhỏ hơn giới hạn định lượng. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm độ đặc với hệ số pha loãng là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc sẽ được trả kết quả **<10 cfu/g**.
- The method(s) remarked with an asterisk <sup>(\*)</sup> is (are) not currently within the ISO 17025 accreditation scope and the test(s) remarked with two asterisks <sup>(\*\*)</sup> was (were) performed by subcontractor(s) that was (were) mentioned in the parentheses after the method respectively.  
Phương pháp được đánh dấu một sao <sup>(\*)</sup> chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025 và phép thử đánh dấu hai sao <sup>(\*\*)</sup> được thực hiện bởi nhà thầu phụ được đề cập tương ứng trong dấu ngoặc đơn ngay sau phương pháp.



**SGS Vietnam Ltd.**

196 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory**: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory**: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t/(84-28) 3935 1920 f/(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.



## PESTICIDES LIST ANNEX:

LOD = Limit of Detection/ Giới hạn phát hiện

LOQ = Limit of Quantification/ Giới hạn định lượng

Unit/Đơn vị: mg/kg

No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ		
1	Cyfluthrine (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01	26	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	(*)	149877-41-8	0.003	0.01	
2	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01	27	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01		
3	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01	28	Biterfanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01		
4	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	52918-63-5	0.003	0.01	29	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01		
5	Thiabendazole	148-79-8	0.003	0.01	30	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	-(*)	-(*)		
6	Trichlorfon	52-68-6	0.003	0.01	31	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01		
7	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan)	115-29-7	-(*)	-(*)	32	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.003	0.01		
8	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	33	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	-(a)	-(a)		
9	Endosulfan II	33218-65-9	0.003	0.01	34	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001		
10	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01	35	Carbofuran-3-OH	16655-82-6	0.0003	0.001		
11	2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D)	94-75-7	0.003	0.01	36	Carbosulfan	(*)	55285-14-8	0.01	0.03	
12	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a)	(*)	65195-55-3	-(*)	37	Chlormequat (sum of chlormequat and its salts, expressed as chlormequat-chloride)	7003-89-6	0.003	0.01		
13	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a expressed as Abamectin B1a)	(*)	65195-55-3	0.001	0.0025	38	Chlorpropham	(*)	101-21-3	0.0001	0.0003
14	Abamectin B1b (Avermectin B1b)	(*)	65195-56-4	0.001	0.0025	39	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01	
15	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01	40	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01		
16	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	-(*)	-(*)	41	Clethodim	89129-21-2	0.003	0.01		
17	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01	42	Clofentezine	(*)	74115-24-5	0.01	0.03	
18	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.01	43	Cyhexatin and azocyclotin (sum, expressed as cyhexatin)	(*)	13121-70-5	0.01	0.03	
19	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01	44	Cyprodinil	(*)	121552-61-2	0.0001	0.0003	
20	Aminopyralid	150114-71-9	0.003	0.01	45	Cyromazine	66215-27-8	0.003	0.01		
21	Amitraz	(*)	33089-61-1	0.003	0.01	46	Dichlorvos	62-73-7	0.003	0.01	
22	Bentazone (sum of bentazone, its salts and 6-hydroxy (free and conjugated) and 8-hydroxy bentazone (free and conjugated), expressed as bentazone)	25057-89-0	-(*)	-(*)	47	Difenoconazole	(*)	119446-88-3	0.001	0.003	
23	Bentazone	25057-89-0	0.003	0.01	48	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01		
24	Bentazone-6-hydroxy	60374-42-7	0.003	0.01	49	Dimethipin	55290-64-7	0.003	0.01		
25	Bentazone-8-hydroxy	60374-43-8	0.003	0.01	50	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01		

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam

**HCM Laboratory**: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh

Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory**: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam(t/84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsdocuments.sgs.com/en/v2/common/eccertificate/authenticateCertificate.jsp>.



No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
51	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01	76	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01
52	Diquat	2764-72-9	0.003	0.01	77	Indoxacarb (sum of Indoxacarb and its R enantiomer)	144171-51-9	0.003	0.01
53	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone expressed as disulfoton)	298-04-4	- <sup>(a)</sup>	- <sup>(a)</sup>	78	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01
54	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01	79	HCH-gamma (Lindane)	58-89-9	0.003	0.01
55	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.003	0.01	80	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01
56	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01	81	Methidathion	950-37-8	0.0003	0.001
57	Dithiocarbamate (expressed as CS2, including zineb, maneb, mancozeb, metiram, propineb, thiram, ziram, ferbam, nabam, dimethyl dithiocarbamate and other compounds releasing to CS2)	75-15-0	0.003	0.01	82	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	- <sup>(a)</sup>	- <sup>(a)</sup>
58	Etephenon	16672-87-0	0.003	0.01	83	Methomyl	16752-77-5	0.003	0.01
59	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01	84	Thiodicarb	59669-26-0	0.003	0.01
60	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	- <sup>(a)</sup>	- <sup>(a)</sup>	85	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.003	0.01
61	Fenamiphos	22224-92-6	0.0003	0.001	86	Myclobutanil	88671-89-0	0.003	0.01
62	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.0003	0.001	87	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01
63	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.0003	0.001	88	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01
64	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01	89	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	- <sup>(a)</sup>	- <sup>(a)</sup>
65	Fenbutatin oxide	13356-08-6	0.01	0.03	90	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01
66	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01	91	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01
67	Fipronil (sum fipronil + sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	- <sup>(a)</sup>	- <sup>(a)</sup>	92	Paraquat	4685-14-7	0.001	0.003
68	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001	93	Penconazole	66246-88-6	0.003	0.01
69	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001	94	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01
70	Fludioxonil	131341-86-1	0.003	0.01	95	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01
71	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01	96	Prochloraz	67747-09-5	0.003	0.01
72	Glufosinate-ammonium (sum of glufosinate, its salts, MPP and NAG expressed as glufosinate equivalents)	51276-47-2/77182-82-2	- <sup>(a)</sup>	- <sup>(a)</sup>	97	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01
73	Glufosinate	51276-47-2/77182-82-2	0.003	0.01	98	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01
74	Glufosinate-N-acetyl (NAG)	73634-73-8	0.003	0.01	99	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01
75	3-(Methylphosphinico) propanoic acid (MPP)	15090-23-0	0.003	0.01	100	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01

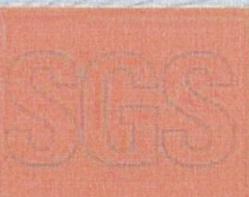
**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t/(84-28) 3935 1920 f/(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.  
The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/certificate/authenticateCertificate.jsp>.



No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
101	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01	126	DDE-p,p'	72-55-9	0.003	0.01
102	Quinoxifen	124495-18-7	0.003	0.01	127	TDE, p,p'	72-54-8	0.003	0.01
103	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	-(a)	-(a)	128	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01
104	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01	129	Dicofol (sum)	116-32-2 & 10606-46-9	-(a)	-(a)
105	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01	130	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.003	0.01
106	Tebuconazole	107534-96-3	0.003	0.01	131	Dicofol (-p,p')	116-32-2	0.003	0.01
107	Tebufenozide	112410-23-8	0.003	0.01	132	Diflubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01
108	Terbufos (sum of Terbufos, Terbufos-sulfone, and Terbufos-sulfoxide expressed as Terbufos)	13071-79-9	-(a)	-(a)	133	Diphenylamine	122-39-4	0.003	0.01
109	Terbufos	13071-79-9	0.003	0.01	134	Famoxadone	131807-57-3	0.003	0.01
110	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.003	0.01	135	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01
111	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.003	0.01	136	Fenpropathrin	39515-41-6	0.003	0.01
112	Triadicprp	111988-49-9	0.003	0.01	137	Fenpyroximate	134098-61-6	0.003	0.01
113	Triadimefon	43121-43-3	0.003	0.01	138	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.003	0.01
114	Triadimenol (sum of isomers)	55219-65-3	0.003	0.01	139	Flumethrin	-(a)	0.01	0.03
115	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01	140	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01
116	Vinclozolin	50471-44-8	0.003	0.01	141	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	-(a)	-(a)
117	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	-(a)	-(a)	142	Heptachlor	76-44-8	0.003	0.01
118	Aldrin	309-00-2	0.003	0.01	143	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01
119	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01	144	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.003	0.01
120	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 + 5103-74-2	-(a)	-(a)	145	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
121	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.003	0.01	146	Permethrin (sum of cis- and trans-isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
122	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.003	0.01	147	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	-(a)	-(a)
123	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	-(a)	-(a)	148	Phorate	298-02-2	0.003	0.01
124	DDT-o,p'	789-02-6	0.003	0.01	149	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01
125	DDT-p,p'	50-29-3	0.003	0.01	150	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory**: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory**: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t/(84-28) 3935 1920 f/(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonline.sgs.com/en/2/common/certificate/authenticateeCertificate.jsp>.



No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No.	Name	CAS No.	LOD	LOQ
151	Phorate-oxon	2600-69-3	0.003	0.01	154	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.003	0.01
152	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01	155	Propargite	2312-35-8	0.003	0.01
153	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01	-	-	-	-	-

**Remark:**

- <sup>(1)</sup>The test is not currently within the ISO 17025 accreditation scope/ Phép thử chưa thuộc phạm vi công nhận ISO 17025
- <sup>(2)</sup> Refer to LOD/LOQ of the individual pesticides that were used to calculate the sum item/ Tham khảo LOD/LOQ của từng chất thuốc BVTV riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng

**REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE (S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS**

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

This report cancels and supersedes the report number 22031503BD issued by SGS Vietnam Ltd.

Báo cáo này hủy bỏ và thay thế cho báo cáo có mã số 22031503BD được phát hành bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH

\*\*\* END OF THE REPORT \*\*\*

Signed for and on behalf of  
**SGS Vietnam LTD**

Thay Mát Công ty SGS Việt Nam  
Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự

Trưởng Phòng Thủ-Nghiêm Thực Phẩm

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCM City, Vietnam  
**HCM Laboratory**: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory**: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service ([www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx](http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx)). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.  
The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateeCertificate.jsp>.